

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

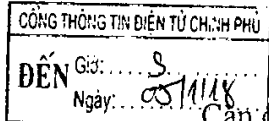
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 940/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 30/12/2014
của UBND tỉnh ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2015- 2019 tỉnh Bắc Giang**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT/BTC- BTNMT ngày 22/6/2016 của liên bộ Tài chính- Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2015- 2019 tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 970/TTr-TNMT ngày 21/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định 861/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2015- 2019 tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 30/12/2014:

1.1. Điều chỉnh, bổ sung giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông một số đoạn đường, vị trí; giá đất sản xuất kinh doanh trong các khu, cụm công nghiệp (Có Bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung chi tiết kèm theo).

1.2. Điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ toàn tỉnh: Xác định bằng 70% giá đất ở cùng vị trí, khu vực, đoạn đường.

1.3. Điều chỉnh giá đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông: Đối những đoạn

đường, vị trí đất ở có điều chỉnh, bổ sung xác định bằng 50% giá đất cùng đoạn đường, vị trí tương ứng.

1.4. Đối với các khu dân cư mới, khu đô thị mới được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, nhưng chưa có Quyết định phê duyệt giá đất để thu tiền sử dụng đất thì sẽ thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh khi được phê duyệt giá đất.

2. Sửa đổi Khoản 5, Điều 2 Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 30/12/2014:

“5. Xác định lại giá đất trong một số trường hợp cụ thể:

Trường hợp thửa đất có địa hình đặc biệt (*thâm trùng, sâu trũng bám mặt đường giao thông*), vị trí thửa đất được vận dụng hệ số điều chỉnh giá như sau:

- Thửa đất sâu từ 1,0m đến dưới 2,0 m so với mặt đường giao thông áp dụng hệ số 0,8 lần mức giá cùng vị trí;

- Thửa đất sâu $\geq 2,0$ m so với mặt đường giao thông áp dụng hệ số 0,65 lần mức giá cùng vị trí.”

3. Bổ sung khoản 7, Điều 2 Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 30/12/2014:

“7. Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2019. Những nội dung không được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2015- 2019 tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng CP, Website CP;
- Bộ Tài chính (2b);
- Bộ TN&MT(2b);
- Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS, VP ĐĐBQH&HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể ND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- Cục Thống kê, Kho bạc NN tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TN (3)

B/cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Thanh Sơn

Bản điện tử:

VP.UBND tỉnh: LĐVP, các phòng, TT. Thông tin.

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 940 /QĐ- UBND ngày 17/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)



1. THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	ĐIỀU CHỈNH				
I.	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I				
1	Đường Lý Thái Tổ				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	15.000	6.000	4.000	1.500
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	18.000	6.500	4.000	
2	Đường Xương Giang				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	7.000			
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương	15.000	5.000	2.500	
-	Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai (Bên phía đường sắt)	7.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Lêu Văn Minh	10.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Lêu Văn Minh đến Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang	9.000	4.000	2.500	1.100
	(Bên phía đường sắt)	5.000	2.500	1.700	
-	Đoạn từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến hết địa phận TP BG	5.000	2.500	1.700	1.100
	(Bên phía đường sắt)	3.000	1.700	1.500	1.100
3	Đường Quang Trung	19.000	7.000	4.000	
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	13.000	5.500	3.500	
5	Đường Nguyễn Thị Lưu				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	12.000	5.000	3.000	1.500
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	13.000	5.000	3.000	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000	4.000	2.000	1.100
-	Khu dân cư dãy 2,3,4				
+	Mặt cắt đường 16m	9.000			
+	Mặt cắt đường 11m	6.000			
-	Đường Hồ Cây Dừa				
	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết nhà văn hóa tổ 8	6.000	3.000		
6	Phố Yết Kiêu	12.000			
7	Phố Thân Đức Luận	8.500			
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	12.000			
9	Đường Ngô Gia Tự				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Cao	14.000	5.000	3.000	1.500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Cao đến đường Ngõ Văn Cảnh	15.000	5.500	3.500	1.500

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10	Phố Trần Quốc Toản (Khu vực đài phun nước)	12.000			
11	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	14.000	5.500	3.500	
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	12.000	5.000	3.000	1.500
12	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	21.000	7.000	4.000	1.800
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào Tổ dân phố Phú Mỹ 1 (đường rẽ vào Tổ dân phố Phú Mỹ 3)	18.000	6.500	3.500	1.500
-	Đoạn từ ngã tư đi vào Tổ dân phố Phú Mỹ 1 (đường rẽ vào Tổ dân phố Phú Mỹ 2) đến hết đường Lê Hồng Phong	15.000	6.000	3.200	1.500
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến hết đường	12.000	3.000	1.700	
13	Đường Lương Văn Năm -Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	10.000	4.500		
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)				
-	Từ đường Hùng Vương đến cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám	12.000	7.500		
-	Từ cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám đến đường Phồn Xương	11.500	6.500		
-	Từ đường Phồn Xương đến hết đường	9.000	4.000		
15	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Thị Lưu	18.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Huyền Quang	21.000	7.500		
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến Quốc lộ 1A	16.000	6.000		
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	9.000			
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	10.000			
16	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Văn Cảnh	18.000	7.500	3.000	
-	Đoạn từ Ngô Văn Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	25.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	15.000			
17	Phố Thân Cảnh Vân				
-	Đoạn đất ở biệt thự tám mặt cắt đường 24 m	9.000			
-	Đất ở chia lô	12.000	6.500		
-	Đất ở biệt thự tám mặt đường rộng 16m	8.500			
-	Đất ở biệt thự tám mặt đường rộng 12,5m	7.500	6.000		
18	Đường Ngô Văn Cảnh	12.000	6.500		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	18.000	6.500		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	11.000	6.000	4.000	1.500
20	Phố Lê Lý - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	9.000	6.500		
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II				
1	Đường Nguyễn Văn Mẫn				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	10.000	4.500		
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	9.000	3.000		
2	Đường Trần Nguyên Hãn				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TRƯỜNG ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	11.000	3.500	2.000	1.500
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lê Văn Minh	7.000	3.000	1.600	
-	Đoạn từ đường Lê Văn Minh đến công 1 công ty Đạm				
+	Bên phải tuyến	5.000	2.000		
+	Bên trái tuyến	4.500	2.000		
3	Đường Nghĩa Long	8.500	4.000	2.000	1.500
4	Đường Á Lữ	8.000	4.000	2.500	1.500
5	Đường Tân Ninh	8.000	4.000	2.500	1.500
6	Đường Thánh Thiên	10.000	4.500	2.500	1.500
7	Đường Huyền Quang	9.000	4.000	2.500	1.500
8	Đường Nguyễn Cao	10.000	4.500	2.500	1.500
9	Đường Tiên Giang				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	7.500	3.000	2.000	1.500
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	5.000	2.500	2.000	1.500
10	Đường Nguyễn Khắc Nhu				
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	9.000	3.000	2.000	1.100
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	6.500	2.000	1.500	1.100
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	2.000	1.000	500	
12	Đường Đặng Thị Nho	8.000	3.000	2.000	
13	Đường Giáp Hải	7.500	3.000	2.000	
14	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	8.000			
15	Đường Vi Đức Thắng				
	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Lê Hồng Phong	7.000			
	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lương Văn Năm	6.000			
16	Đường Chu Danh Tế - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	7.000			
17	Đường Giáp Lễ- Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi phường Đình Kế	9.000			
18	Đường Nguyễn Du (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)	9.000			
19	Đường Phồn Xương- Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	9.000	4.500	3.000	1.500
20	Phố Thân Công Tài - Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	7.000			
	- Đoạn từ đường Thân Công Tài đến đất trạm bơm	3.000			
21	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	9.000			
22	Đường Hoàng Quốc Việt- Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Triện	9.000			
23	Đường Nguyễn Đình Tuân (đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Đào Sư Tích- Khu chung cư Quang Minh)				
-	Đất ở biệt thự (thuộc phân lô N23, N24, N25 theo quy hoạch) mặt cắt 16m	9.000			
-	Đất ở chia lô và dân cư cũ	9.000	8.000		
24	Đường Quách Nhẫn				
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	0.000			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Đường Cao Kỳ Vân				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	4.000	1.500		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	3.000	1.000	600	
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	2.000	1.000		
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	1.500	500		
4	Đường Hồ Công Dự	5.000	1.500	1.000	
5	Đường Lê Lai				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu	7.000	2.500	1.500	
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	9.000	4.000	1.500	
6	Đường Cô Giang	4.500	3.000	1.100	
7	Đường Thân Khuê				
	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	3.000			
	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	2.000			
8	Đường Báo Ngọc				
	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	2.000			
	Đoạn từ hết trường tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	1.500			
9	Đường Phạm Liễu				
	Đoạn từ cổng 1 (C.ty phân đạm) đến hết cổng 2 (C.ty cổ phần xây lắp hóa chất)	2.200			
	Đoạn từ hết cổng 2 Công ty đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH ITV CK hóa chất Hà Bắc	2.000			
	Đoạn từ cổng 1 đến hết cổng 3 (C.ty cổ phần Hưng Phát)	2.000			
	Đoạn từ cổng 3 (C.ty cổ phần Hưng Phát) đến đê Sông Thương	1.500			
10	Đường Phùng Trạm (Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liễu)	2.500	1.100	700	
11	Đường Nguyễn Duy Năng (từ đường Phạm Liễu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	2.500	1.100	700	
12	Đường Lê Văn Minh	2.000	1.100	700	
13	Đoạn đê tả Sông Thương				
	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	2.500	1.100	700	
	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	2.500	1.900	1.200	
	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	2.000			
14	Đường Vành đai Đông Bắc				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm	5.000	2.500	1.000	
15	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5 m trở lên	3.000	1.500		
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5 m	2.000	1.000		
V	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	5.000	2.000	1.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	4.000	1.500	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng đến hết đường	3.500	1.200	1.000	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đến ngã ba đường đi thôn Thuyền (điểm đầu là Công ty TNHH Đào Dương đến Công ty CP TMDV Quang Tuấn rẽ trái qua Công ty TNHH Nam Mai, Công ty TNHH Phương Nga.... điểm cuối là HKD Nguyễn Văn Cường)	3.000	1.500	1.000	

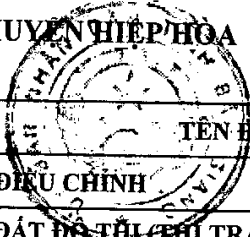
Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Đường Võ Nguyên Giáp				
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lỵ Xuyên xã Song Khê	7.000	3.000	1.500	
-	Đoạn từ giáp cầu Lỵ Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	6.500	2.500	1.000	
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B	7.500	3.000	1.200	
3	Tỉnh lộ 299- đoạn qua xã Đình Tri	2.500	1.000	700	
B	BỔ SUNG				
1	Khu dân cư C8				
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1 (hai bên nhìn ra hồ Vĩnh Ninh)	9.000			
-	Đường Nguyễn Đình Tuấn 2, Phố Lê Lý 1, Phố Lê Lý 2, Phố Lê Lý 4 và các đường còn lại thuộc khu C8	8.000			
2	Khu đô thị Bách Việt lack garden và khu dân cư Nam Đình Kế				
-	Đường rẽ từ đường Lê Lợi đến đường gom quốc lộ 1A	15.000			
-	Đường rộng 13 m (lòng đường)	10.000			
-	Đường rộng 7,5 m (lòng đường)	8.000			
-	Các đường còn lại	7.000			
3	Khu dân cư Song Khê (bao gồm cả đường Đào Thục Viện và đường Đào Toàn Mân)				
-	Đường rộng 9 m	6.000			
-	Đường rộng 7 m	5.000			
-	Các đường còn lại	4.000			
4	Khu Hạ tầng kỹ thuật thôn Song Khê (khu tám đường gom Quốc lộ 1 và chợ Song Khê)				
-	Đoạn tám đường gom	6.000			
-	Các đoạn còn lại	4.500			
5	Khu số 1, số 2 khu đô thị phía Nam				
-	Đường mặt cắt 30 m	17.000			
-	Đường mặt cắt 24 m	15.000			
-	Đường mặt cắt 20,5 m	13.000			
-	Đường mặt cắt 17,5 m	10.000			
-	Đường mặt cắt 16,5 m	9.000			
-	Đường mặt cắt 13,5 m	7.500			
6	Đường Tây Yên Tử (tỉnh lộ 293)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba rẽ đường Lê Đức Thọ	12.000			
-	Đoạn từ ngã ba rẽ đường Lê Đức Thọ đến hết địa phận xã Tân Tiến	8.000			
7	Đường Nguyễn Đình Tấn (thuộc tuyến đường còn lại trong khu dân cư số 3 cũ)	4.000			
8	Đường Hoàng Công Phụ (Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Đình Chính)	4.000			
9	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2.500			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận phường Xương Giang)	6.900			
11	Đường Lý Tử Tấn	4.800			
12	Các đoạn còn lại thuộc khu Tái định cư phường Xương Giang	4.200			
13	Đường Đông Thành	1.600			
14	Nguyễn Huy Bình	1.600			
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	4.500			
16	Đường Lương Văn Can	1.800			
17	Đường Phan Đình Phùng	1.200			
18	Đường Phan Chu Trinh	1.200			
19	Đường Phan Bội Châu	1.200			
20	Đường Nguyễn Thái Học	3.000			
21	Đường Bàn Bá Lân	4.000			
22	Đường Trần Danh Tuyên	3.000			
23	Đường Anh Thơ	3.000			
24	Đường Phạm Túc Minh	6.000			
25	Đường Nguyễn Thọ Vinh	5.200			
26	Đường Nguyễn Nghĩa Lập	4.200			
27	Đường Trần Bình Trọng	4.200			
28	Đường Trần Khát Chân	4.000			
29	Đường Nhật Đức	3.200			
30	Đường Giáp Văn Cương	3.000			
31	Đường Lư Giang	3.000			

2. HUYỆN HIỆP HÒA



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐIỀU CHỈNH				
I	ĐẤT ĐỎ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)				
1	QUỐC LỘ 37				
-	Khu vực ngã tư Biên (đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết đất nhà ông Tuyến)	25.000	15.000	9.000	5.500
-	Đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết địa phận thị trấn Thắng (đi Phú Bình)	18.000	10.800	6.500	4.000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyến (sau ngã tư biên 50m) đến hết Trường THPT Hiệp Hòa I	18.000	10.800	6.500	4.000
-	Đoạn từ hết Trường THPT Hiệp Hòa I đến hết bến xe Hiệp Hoà	10.000	6.000	3.600	2.100
-	Đoạn từ hết bến xe Hiệp Hòa đến hết đất Trung tâm GDTX	7.000	4.200	2.500	1.500
2	ĐƯỜNG THẮNG - GÀM				
-	Đoạn từ Hết Giao thông (Ngã 3 Thắng - Gầm) đến chân dốc Trạm máy kéo (cũ)	2.800	1.700	1.000	600
3	TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN				
-	Đoạn từ Km 0 đến Giao cắt đường Tuệ Tĩnh	5.000	3.000	2.000	1.100
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện)	9.000	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây đến hết đường vào khu đăng ký xe máy Công an huyện	12.000	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ hết đường vào khu đăng ký xe máy Công an huyện đến hết đất Bưu điện	25.000	15.000	9.000	5.500
-	Đoạn từ Tượng Đài (sau NHNN) đến hết Nhà Văn hoá huyện	12.000	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hoá huyện đến giao cắt đường 675	10.000	6.000	3.600	2.100
-	Đoạn từ giao cắt đường 675 đến hết đất Trạm vật tư (cũ)	6.000	3.600	2.100	1.200
4	TỈNH LỘ 295 (THẮNG- ĐÔNG XUYỀN)				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến Công chợ huyện hết đường vào thôn Dinh Hương (đường vào gốc Đa)	25.000	15.000	9.000	5.500
5	TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)				
-	Đoạn từ Tượng đài đến ngã ba dốc Đôn (giao ĐT 675)	25.000	15.000	9.000	5.500
6	ĐƯỜNG 675				
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 288 đến hết Trạm nước sạch	8.000	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giao cắt QL 37 đến Tỉnh lộ 288	9.000	5.500	3.300	2.000
7	ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ BIÊN- KHO K23				
-	Đoạn từ ngã tư Biên đến giao cắt đường Nguyễn Du	5.000	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất Thị trấn (Cầu Trắng)	4.000	2.400	1.400	800
8	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH				
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến giao cắt TL 288	5.000	3.000	1.800	1.100

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến hết Bệnh viện đa khoa Hiệp Hoà	6.000	3.600	2.200	1.300
9	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- TL 288, KHU DÂN CƯ ĐÔI ĐỘC LẬP	5.000	3.000	1.800	1.100
10	ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ (QUA XÓM TỰ DO)	2.500	1.500	900	550
11	KHU VỰC TƯỢNG ĐÀI				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến hết đất Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện	25.000	15.000	9.000	5.500
-	Từ hết đất Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện đến Ngã 3 giao cắt đường 675	10.000	6.000	3.600	2.200
12	ĐƯỜNG 19/5				
-	Đoạn từ ngã tư Biên đến hết Bưu điện huyện	25.000	15.000	9.000	5.500
13	ĐƯỜNG NGUYỄN DU				
-	Đoạn từ cổng Bệnh viện qua THCS đến hết ngã 3 giao cắt đường đi Kho K23	2.000	1.200	720	430
14	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LỘ TÂY)	5.000	3.000		
II	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	QUỐC LỘ 37				
1.1	Xã Đoan Bái, Lương Phong				
-	Đoạn từ Địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết Cổng Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân)	3.500	1.800		
-	Đoạn từ hết Cổng Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cẩm	3.000	1.500		
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến hết cầu Chóp	5.000	2.500		
-	Đoạn từ hết cầu Chóp đến đất Trung tâm GDTX	6.000	3.000		
1.2	Xã Đức Thắng, Ngọc Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thắng đến hết đất nhà ông Tùng (Thành)	7.000	4.200		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tùng (Thành) đến đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chính Thọ)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chính Thọ) đến hết địa phận Đức Thắng	4.000	2.400		
1.3	Xã Hoàng An, Thanh Vân				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Đức thắng đến đường rẽ vào kho K31	3.500	2.100		
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K 31 đến giao ĐT 288	4.200	2.500		
-	Đoạn từ sau giao ĐT 288 đến hết đường vào thôn Thanh Vân	4.000	2.400		
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Thanh Vân đến hết đất Thanh Vân	3.000	1.800		
2	ĐƯỜNG THẮNG - GÀM				
2.1	Xã Danh Thắng, Đoan Bái				
-	Đoạn từ chân dốc Trạm máy kéo đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	2.800	1.700		
-	Đoạn từ hết đất Bưu Điện xã Đoan Bái đến hết địa phận Đoan Bái	2.000	1.200		
2.2	Xã Đông Lỗ				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết địa phận Đồn Bái đến Đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích) đến hết Nghĩa trang Đông Lỗ	2.500	1.500		
-	Đoạn từ sau Nghĩa trang Đông Lỗ đến cây Đa đường rẽ vào thôn Yên Ninh	1.800	1.100		
-	Đoạn cây Đa đường rẽ vào Yên Ninh - bến Gầm (Ma Han)	1.200	720		
3	TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN)				
3.1	Xã Đức Thắng				
-	Đoạn từ giáp thị trấn (ông Phương) đến hết UBND xã Đức Thắng (cũ)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Đức Thắng (cũ) đến hết Nhà ông Sáu	4.000	2.400		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sáu đến chân dốc Mái Già (đường vào HTX NTTTS Phúc Thắng)	3.500	2.100		
-	Đoạn từ hết chân dốc Mái Già (đường vào HTX NTTTS Phúc Thắng) đến hết địa phận xã Đức Thắng	3.000	1.800		
3.2	Xã Thái Sơn				
-	Đoạn từ Hết địa phận xã Đức Thắng đến Kè Thái Sơn	2.300	1.300		
-	Đoạn từ Kè Thái Sơn đến ngã tư đường đi UBND xã Thái Sơn	3.500	2.100		
3.3	Xã Hoàng Vân				
-	Đoạn từ ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liên Ngạn	3.000	1.800		
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liên Ngạn đến xã UBND Hoàng Vân	2.000	1.200		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Hoàng Vân đến cổng chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh)	3.000	1.800		
3.4	Xã Hoàng An				
-	Đoạn từ sau cổng chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh) đến đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ sau đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An) đến giao QL 37	2.200	1.300		
4	TỈNH LỘ 295 (XÃ NGỌC SON- BẾN PHÀ ĐÔNG XUYÊN)				
4.1	Xã Ngọc Sơn				
-	Đoạn ngã 3 Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ ngã 3 Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	4.000	2.400		
-	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành hết cầu Mới	2.500	1.500		
-	Đoạn từ hết cầu Mới đến hết địa phận đất Ngọc Sơn (giáp đất Tân Yên)	2.000	1.200		
4.2	Xã Đức Thắng				
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Dinh Hương (đường vào gốc Đa) đến hết đất trường THCS Đức Thắng	9.000	5.400		
-	Đoạn từ hết đất Trường THCS Đức Thắng đến giao cắt đường vào Dinh Hương (đường vào trường Tiểu học)	9.000	5.400		
-	Đoạn từ sau giao cắt đường vào Dinh Hương (đường vào trường Tiểu học) đến giao đường đi Việt Hùng	7.000	4.200		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.3	Xã Danh Thắng, Thường Thắng				
-	Đoạn từ Việt Hùng đến đường đi vào xóm Đồng Tiến (giáp đất nhà ông Cảnh)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ hết đường đi vào xóm Đồng Tiến (giáp đất nhà ông Cảnh) đến hết đất Danh Thắng	4.500	2.700		
4.4	Xã Bắc Lý				
-	Đoạn từ hết đất Danh Thắng hết cầu Trang	3.000	1.800		
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ (nhà ông Tinh, bà Tám)	4.000	2.400		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên) đến hết đất Bắc Lý	3.000	1.800		
4.5	Xã Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình				
-	Đoạn từ hết đất Bắc Lý đến đường rẽ vào UBND xã Châu Minh (đầu đường TL 295 cũ)	2.500	1.500		
-	Đoạn từ rẽ vào UBND xã Châu Minh (đầu đường TL 295 cũ) đến cầu Đông Xuyên	3.500	2.100		
5	TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)				
5.1	Xã Đức Thắng				
-	Đoạn từ ngã ba dốc Đồn đến giao đường bê tông đi chợ Thắng	9.000	5.500		
-	Đoạn từ sau giao đường bê tông đi chợ Thắng hết Cầu Đức Thắng	9.000	5.500		
-	Đoạn từ hết Cầu Đức Thắng đến hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2	5.000	3.000		
-	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2 đến đường vào thôn Văn Tự	4.000	2.400		
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Văn Tự đến chân dốc Thường (đường rẽ vào nhà ông Quy)	3.500	2.100		
5.2	Xã Thường Thắng, Hùng Sơn				
-	Đoạn từ sau chân dốc Thường (đường rẽ vào nhà ông Quy) đến đường vào Nghè thôn Đường Sơn (Thường Thắng)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ sau đường vào Nghè thôn Đường Sơn (Thường Thắng) đến giao đường vào thôn Tam Sơn (nhà ông Đông)	4.000	2.400		
-	Đoạn từ sau giao đường vào thôn Tam Sơn (nhà ông Đông) đến mốc ranh giới Thường Thắng - Hùng Sơn (364)	3.500	2.100		
-	Đoạn từ giao đường vào trường PTTH Hiệp Hòa số 3 (cách 200m về phía đi thị trấn Thắng) đến chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành xã Hùng Sơn)	4.200	2.500		
-	Đoạn từ chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành- xã Hùng Sơn) đến đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát)	5.000	3.000		
5.3	Xã Mai Trung, Hợp Thịnh, Đại Thành				
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	4.000	2.400		
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	3.500	2.100		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tinh lộ 296 là 100 m).	4.000	2.400		
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo (Hợp Thịnh)	2.500	1.500		
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo (Hợp Thịnh) đến hết cầu Vát	3.500	2.100		
6	ĐƯỜNG 675 (XÃ ĐỨC THẮNG)				
-	Đoạn từ giao cắt Tinh lộ 276 (Tinh lộ 288 mới) đến hết Trạm nước sạch	6.000	3.600		
-	Đoạn từ QL 37 đến Tinh lộ 276 (Tinh lộ 288 mới)	6.000	3.600		
7	ĐƯỜNG VÀO KHO K23 (ĐỊA PHẬN XÃ NGỌC SƠN)				
-	Đoạn từ Cầu Trắng (hết đất Thị Trấn) đến hết Kho K23	3.000	1.800		
8	ĐƯỜNG TRĂNG - PHỐ HOA				
-	Đoạn từ phố Hoa đến hết UBND xã Bắc Lý	2.500	1.500		
-	Đoạn từ UBND xã Bắc Lý đến đầu cầu Rô	2.000	1.200		
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào Tân Hưng (Ba Gò)	1.500	900		
-	Đoạn từ sau đường vào Tân Hưng (Ba Gò) đến giao đường Thăng - Gầm	1.200	720		
-	Đoạn từ ngã 3 giao đường Thăng - Gầm đến hết đất Đoan Bái	1.500	900		
9	ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN				
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường- hết nhà nghỉ Hà Tuyên	2.500	1.500		
-	Đoạn từ hết nhà nghỉ Hà Tuyên đến cầu thôn Tân Sơn	2.000	1.200		
-	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến Hoà Sơn	1.000	600		
10	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 297 (XÃ HOÀNG THANH)	2.000	1.200		
II	BỔ SUNG				
11	ĐƯỜNG NỐI TỈNH LỘ 295-296 (XÃ ĐỨC THẮNG)	6.000			
-	KHU DÂN CƯ ĐỨC THẮNG	6.000	4.000		
-	KHU DÂN CƯ ĐOAN BÁI	4.000			
-	KHU DÂN CƯ ĐÔNG LỒ	3.000			
12	KHU DÂN CƯ SỐ 3 - ĐỨC THẮNG				
-	Mặt cắt Đường 32 m	7.000			
-	Mặt cắt Đường 21 m	5.000			
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	3.000			
13	ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO	1.000	600		

3. HUYỆN VIỆT YÊN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐIỀU CHỈNH				
	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG				
3	Đường Hoàng Hoa Thám (tính lộ 298)				
-	Đoạn rẽ vào thôn Thượng đến hết đất nhà ông bà Luyến Cường	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông bà Luyến Cường đến hết đất nhà ông bà Tuấn Kim	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông bà Tuấn Kim đến hết đất Kho bạc	6.000	3.600	2.400	1.200
	THỊ TRẤN NẾNH				
1	Đường Thân Công Tài (Tỉnh lộ 295b)				
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh đến hết đất nhà ông Hùng Nam	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hùng Nam đến đường rẽ thôn Ninh Khánh	6.600	4.000	2.600	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ninh Khánh đến hết đất nhà ông Hòa Luật	7.200	4.300	2.900	1.400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa Luật đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	7.500	4.500	3.000	1.500
	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
8	Trục đường liên xã				
8.1	Trục đường Sen Hồ (Hoàng Ninh) đi Trúc Tay (Vân Trung) (bỏ cả đoạn)				
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp đất Vân Trung	2.100	1.300	800	
+	Đoạn đất trồng, sâu	1.600	1.000	600	
-	Đoạn giáp đất Hoàng Ninh đến hết cổng Đình thôn Vân Cốc	1.200	700	500	
-	Đoạn hết cổng Đình thôn Vân Cốc đến gốc Đa thôn Trúc Tay	1.000	600	400	
8.3	Trục đường Tự (Bích Sơn) đi Dương Huy (Trung Sơn)				
-	Đoạn giáp đất Bích Sơn đến chân dốc thôn Tây Sơn (giáp Kênh 3) (Điều chỉnh tên đoạn)	600	400	200	
9	Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn				
9.4	Xã Vân Trung				
-	Đoạn từ thôn Vân Cốc 2 đến hết Cây xăng (giáp đường cao tốc) Bỏ đoạn	1.300			
II	BỔ SUNG				
1	Thị trấn Bích Động				
-	Khu dân cư Vườn Rát thôn Trung	4.400	2.400		
-	Khu dân cư Cổng Hậu thôn Đông	6.000	3.600		
-	Khu dân cư Đồng Trục thôn Đông	3.500	2.100		
2	Trục đường Tự (Bích Sơn) đi Dương Huy (Trung Sơn)				
	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 (xã Tự Lạn) đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	1.000	500		
	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	1.000	500		
3	Xã Vân Trung				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

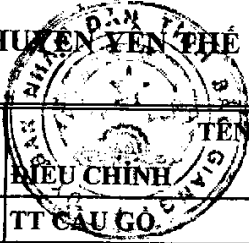
TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 1 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Vân Trung	1.200	600		
	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Vân Trung đến gốc Đa thôn Trúc Tay	1.000	500		
4	Xã Quang Châu				
	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)	3.000	- 1.500		
5	Xã Tiên Sơn				
	Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt đi Bộ Không đến Chùa Bô Đà	1.500	800		
	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	1.500	800		
	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	1.500	800		
6	Xã Hoàng Ninh				
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai nút giao đường tỉnh 295B đến cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao Quốc lộ 1)	2.100	1.100		
	Đoạn đất trồng, sâu	1.600	800		
	Đất ở và KDV thôn My Diêm				
+	Trục đường gom khu công nghiệp (không phân biệt vị trí)	5.000	2.500		
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	3.000	1.500		
-	Khu dân cư dịch vụ Hoàng Mai nằm trong khu B đô thị mới Đình Trám Sen Hồ (không phân biệt vị trí)	5.000	2.500		
7	Xã Tăng Tiến				
	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao xã Tăng Tiến (theo quy hoạch)				
+	Trục đường chính từ nút giao Quốc lộ 1A (cây xăng) đến ngã ba trung tâm xã (đoạn nhà ông Bắc Cảnh), không phân biệt vị trí	3.000	1.500		
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	5.000	2.500		
8	Xã Bích Sơn				
-	Khu Quảng trường huyện				
+	Đoạn từ trạm biến áp thôn Thượng đến giáp trường mầm non xã Bích Sơn	4.500	2.300		
+	Đoạn đường quy hoạch đường Hồ Công Dự (từ giáp đất Bích Động đến đường thôn Thượng sang thôn Tự)	5.500	2.800		
-	Khu Thương mại Bích Sơn				
+	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tự đi Dương Huy	8.000	4.000		
+	Các trục đường nội bộ trong khu dân cư thương mại	4.000	2.000		

4. HUYỆN TÂN YÊN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐIỀU CHỈNH				
	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1	Thị trấn Cao Thượng				
1.1	Quốc lộ 17B (Tỉnh lộ 398 cũ) điều chỉnh tên đường				
-	Đoạn từ đường từ đường rẽ vào hạt kiểm lâm Tân- Việt -Hòa đến đường rẽ vào Phúc Hòa	8.600			
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	7.200			
1.2	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường mầm non	8.600			
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường mầm non đến hết đất thị trấn	7.200			
3	Đường Cao Kỳ Vân	7.200			
2	Thị trấn Nhã Nam				
2.1	Quốc lộ 17B (Tỉnh lộ 398 cũ) điều chỉnh tên đường				
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết cổng Cụt (gần cây xăng)	4.800			
-	Đoạn từ hết cổng Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	6.000			
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	7.200			
2.2	Tỉnh lộ 294				
-	Từ ngã ba đi Tiên Phan đến hết đất TT Nhã Nam	4.800			
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	7.200			
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 17B (Tỉnh lộ 398 cũ) điều chỉnh tên đường				
2.3	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến (tách đoạn)				
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Công Thành đến hết cầu Chấn	3.500	2.300		
-	Đường 294 đoạn còn lại thuộc UBND xã Quang Tiến	3.000	1.500		
3.	Tỉnh lộ 295				
3.1	Xã Hợp Đức:				
-	Đoạn từ cây đa Bến Tuần đến đường rẽ UBND xã thành: Đoạn từ Cầu Bến Tuần đến UBND xã Hợp Đức	2.000	1.000	500	
	BỔ SUNG				
	Khu đô Thị An Huy (Theo Quyết định 844/QĐ- UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh v/v phê duyệt giá đất, tính thu tiền sử dụng đất dự án Khu đô thị An Huy, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên (đợt 1)				

5. HUYỆN YÊN THẾ



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	TT CẦU GỖ				
1	Quốc lộ 17				
1.1	Đoạn qua phố Đề Năm - TT Cầu Gò				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất Công an huyện	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ giáp Công an huyện đến hết cổng Huyện đội	9.000	5.400	3.240	
-	Đoạn từ giáp cổng Huyện đội đến hết đường vào Đồng Nhân	8.000	4.800		
-	Đoạn từ giáp đường vào Đồng Nhân đến hết cổng Lâm trường	7.000	4.200		
-	Đoạn từ giáp cổng Lâm trường đến giáp xã Tam Hiệp	6.000	3.600		
1.2	Đoạn qua phố Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	10.000	6.000	3.600	2.100
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	9.000	5.400		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bưu Điện Cầu Gò	8.000	4.800		
-	Đoạn từ hết Bưu Điện Cầu Gò đến giáp xã Phồn Xương	7.000	4.200	2.500	
2	Tỉnh lộ 292				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ giáp cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	9.000	5.400	3.240	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	8.000	4.800	2.880	
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gò				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Tuấn	6.000	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ TL 292 đến Đồng Nhân- trại tù (Đồng Vương)	4.000	2.400	1.500	900
-	Đoạn Kiểm lâm từ TL 292 đi suối Đá (Tân Hiệp)	3.000	1.800	1.100	700
-	Đoạn Vườn Hối (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương)	2.500	1.500	900	600
-	Đoạn Bà Ba đi Cà Dinh	3.000	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ giáp huyện Huyện đội đến Hồ xóm Chung	3.500	2.100	1.300	800
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp	2.000	1.200	750	500
-	Đoạn từ TT dạy nghề đi Thôn Chẽ xã Phồn Xương	2.500	1.500	900	600
-	Đoạn từ hồ Trung đi đường cống suối đá	2.000	1.200	750	500
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gò	1.500	900	600	400
II	TT BỐ HẠ				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Bưu điện thị trấn	10.000	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết Bưu điện thị trấn đến hết Cửa hàng Dược	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	8.000	4.800	2.900	1.700

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bồ Hạ	6.000	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ giáp chợ Chiều đến đường goòng cũ	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ đường goòng cũ đến giáp xã Bồ Hạ	8.000	4.800	2.300	
2	Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đến đường vào sân vận động (công nhà ông Tước)	10.000	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giáp đường vào sân vận động đến Ngã 3 đường nối TL292A	8.000	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ Ngã 3 đường nối TL292A đến giáp xã Bồ Hạ (ngã ba phương đông)	5.500	3.300	2.000	1.200
3	Tỉnh lộ 268				
-	Đường goòng cũ đến hết công chợ Bồ Hạ cũ	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ hết công chợ Bồ Hạ cũ đến giáp xã Bồ Hạ (hướng đi Cầu Phừa)	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	4.000	2.400	1.400	
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bồ Hạ				
	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhân				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	8.000	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc	5.000	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến hết nhà ông Tôn (Sứ)	4.000	2.400	1.400	900
-	Đoạn từ nhà ông Tôn (Sứ) đến giáp xã Bồ Hạ	3.000	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	2.500	1.500	900	500
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	6.000	3.600	2.200	1.300
-	Các đoạn đường còn lại khu vực dân cư TT Bồ Hạ	2.000	1.200	800	500
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Đoạn qua các xã				
-	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi , Bồ Hạ, Tam Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	4.500	2.700	1.600	
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn tiếp giáp Phố Cả Trọng (TT Cầu Gò) đến hết đất nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đồng Lạc	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Bồ Hạ	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn tiếp giáp trung tâm xã Bồ Hạ (khoảng cách 500 m) đến đầu cầu Sỏi	4.500	2.700	1.600	
-	Các đoạn còn lại đường 292	2.000	1.200	700	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Đường Bến Lương- Đông Sơn- Bồ Hạ				
	Đoạn từ Ngã ba Phường Đông đến đường rẽ vào Đồng Nào	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nào đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn	3.000	1.800	1.100	
-	Các đoạn còn lại	2.000	1.200	700	
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.800	1.100	
3	Tỉnh lộ 268				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến hết chợ Mỏ Trạng	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn từ hết chợ Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	3.000	1.800	1.100	
-	Trung tâm xã Đồng Kỳ, Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.200	1.300	800	
-	Đoạn tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Phua	2.200	1.300	800	
-	Trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	1.100	700	
-	Các đoạn còn lại	1.200	700	400	
4	Quốc lộ 17				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gò đến hết trường THCS xã Phồn Xương	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đến hết Công ty may	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn trung tâm xã Tam Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500 m)	4.500	2.700	1.600	
	Đoạn từ trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 500 m), đoạn QL 17 đi qua chợ	5.000	3.000	1.800	
	Đoạn đi qua xã Tam Hiệp từ Kiểm Lâm đến hồ Trại Cọ	3.500	2.100	1.300	
	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500 m)	5.500	3.300	2.000	
-	Các đoạn còn lại	3.000	1.800	1.100	
5	Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)				
-	Đoạn từ TT Bồ Hạ đến giáp xã Hương Vỹ	4.000	2.400	1.400	
-	Trung tâm UBND xã Hương Vỹ, Khu vực Công Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.800	1.100	
-	Các đoạn còn lại	2.000	1.200	700	
6	Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)				
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	4.000	2.400	1.400	
-	Các đoạn còn lại	2.500	1.500	900	
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268				
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	2.000	1.200	700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến hết đất nhà ông Hứa Hải	1.500	900	500	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hải đến hết đất nhà ông Leo	1.300	800	500	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Leo đến hết đất nhà ông Tuyển	1.200	700	400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	1.800	1.100	700	
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m): Đồng Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp				
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	500	
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	500	
-	Từ Ngã ba cầu Châu Khê An Thượng khoảng cách 500m	1.500	900	500	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.000	1.200	700	
-	Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	1.500	900	500	
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường Lâm Sinh	1.000	600	400	
-	Đoạn tiếp giáp TT Cầu Gò đến tiếp giáp đường 268	1.500	900	500	
-	Đoạn từ ngã ba đường TL242 đi về trại mới (khoảng cách 300 m)	1.500	900	500	
-	Đoạn từ cửa đền Suối Cây đến giáp xã Đồng Hưu	800	500	300	
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTHH Yên Thế	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đến đường 398	2.000	1.200	700	
9	Đường cầu ông Bang				
-	Đoạn từ ba gốc đến hết cầu ông Bang	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối	2.000	1.200	700	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối	1.200	700	400	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối đến giáp đường 269	1.000	600	400	
10	Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu	1.200	700	400	
-	Đoạn từ đường TL268 đến hết đất nhà ông Lượng	800	500	300	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Lượng đến giáp xã Đồng Hưu	800	500	300	
II	BỔ SUNG				
1	Thị trấn Cầu Gò				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 (toàn án huyện) đến tiếp giáp đường Cầu Gò-Đồng Vương	3.000	1.800	1.100	
-	Khu dân cư mới thị trấn Cầu Gò				
+	Đối với đường 9m (lòng đường)	6.000			
+	Các vị trí còn lại	4.500			
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa phố Cà Trọng, thị trấn Cầu Gò	5.000	3.000	1.800	
2	Thị trấn Bồ Hạ				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ (không áp dụng mặt đường Tỉnh 292)				
-	Đường có mặt cắt 20,5 m (lòng đường 15m)	4.500			
-	Đường có mặt cắt 15m, 15m (lòng đường 7m)	3.000			
-	Các vị trí còn lại	2.000			
3	Xã Phồn Xương				
	Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa thôn Chẽ, xã Phồn Xương (khoảng cách 300 m)	2.000	1.200	700	
4	Xã Xuân Lương				
	Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương (khoảng cách 500 m)	3.000	1.800	1.100	
5	Điểm dân cư xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất bấp Tỉnh lộ)	2.000			

6. HUYỆN LANG GIANG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	ĐIỀU CHỈNH				
I.	ĐẤT ĐỎ THỊ				
1.	Thị trấn Vôi				
1.1	Quốc lộ 1A				
	Đường Cầu Trạm				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến Hạt kiểm lâm huyện	9.000	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	9.500			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ đến đường vào cổng chợ Vôi	10.000			
-	Đoạn từ đường vào cổng chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295)	12.000			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295 đến phố Trần Cáo	9.000	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ đường Trần Cáo đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	9.500	5.700	3.400	2.000
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	7.500	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	6.500	3.900	2.300	1.300
	Đường Hồ Cát				
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt dọc hành lang đường sắt đến điểm tiếp giáp đường vào thôn Non Cai	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ đường vào thôn Non Cai đến hết đất thị trấn Vôi	4.000	2.400	1.400	
1.2	Tỉnh lộ 295				
	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa QL 1A với tỉnh lộ 295	7.000	4.200	2.500	
	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	7.000	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chương	5.000	3.000	1.800	
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi				
	Đoạn từ QL1A đến Cầu Trắng	4.000	2.400	1.400	
	Phố Nguyễn Xuân Lan	8.000	4.800	2.900	
	Phố Phạm Văn Liêu	6.000	3.600		
	Phố Trần Cáo				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	7.000	4.200	2.500	
	Phó Trần Cung				
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	5.000	3.000	1.800	
	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến lối rẽ vào Viện Kiểm sát và Bảo hiểm xã hội huyện	4.000	2.400	1.400	
2.	Thị trấn Kép				
2.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	5.000	3.000		
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	3.500			
2.2	Đường nội thị				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	4.500	2.700		
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện công chợ Kép	4.500	2.700		
-	Đoạn từ đường rẽ đối diện công chợ Kép đến chân cầu Vượt	2.500			
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt				
2.3	Quốc lộ 37				
	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với QL37 đến lối rẽ đường vào xí nghiệp Hóa chất mỏ	1.200	700		
2.4	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	800	600	400	300
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1.	Đường Tỉnh 295B				
1.1	Xã Xuân Hương:				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	2.500	1.500		
1.2	Xã Tân Dĩnh				
-	Đường 295B: Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Gió	5.000	3.000	1.800	
2	Quốc lộ 1A (Mới):				
2.1	Xã Tân Dĩnh				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (thành phố Bắc Giang) đến hết Cty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thào	4.500	2.700	1.600	900
2.2	Xã Phi Mô				
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thào đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	4.500	2.700		
-	Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến hết trường Mầm non (dọc theo hành lang đường sắt)	3.000	1.800		
-	Đoạn từ hết trường Mầm non đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang đường sắt)	2.500	1.500		
2.3	Xã Yên Mỹ				



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (đọc theo hành lang đường sắt)	3.000	1.800		
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Công Tô Rồng (đọc theo hành lang đường sắt)	3.000	1.800		
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	5.000	3.000		
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1A đến cổng UBND xã	4.000	2.400		
2.4	Xã Hương Lạc				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	4.500	2.700		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tô Rồng đến Dốc Má (đọc theo hành lang đường sắt)	2.500	1.500		
2.5	Xã Hương Sơn				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	3.500	2.100		
2.6	Xã Tân Thịnh				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm)	6.500	3.900	2.300	
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh thôn Sậm đến cổng cây xăng Công Minh	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cổng cây xăng Công Minh đến hết đất xã Tân Thịnh giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	4.000	2.400	1.400	
2.7	Xã Quang Thịnh				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	4.000	2.400		
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lương	5.000	3.000		
3.	Tỉnh lộ 295				
3.1	Xã Tân Hưng				
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	5.000	3.000		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	4.000	2.400		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	3.500	2.100		
3.2	Xã Yên Mỹ				
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	6.000	3.600		
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	5.000	3.000		
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thành	3.500	2.100		
3.3	Xã Tân Thành				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tuấn Mỹ	2.500	1.500		
-	Đoạn từ hết thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	3.000	1.800		
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	2.000	1.200		
3.4	Xã Tiên Lục				
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	1.500	900		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	3.500	2.100		
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	5.000	3.000		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	2.500	1.500		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.5	Xã Mỹ Hà				
-	Đoạn từ đôi De đến ngã ba Mỹ Lộc	2.500	1.500		
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuấn	3.000			
4	Quốc lộ 31				
4.1	Xã Đại Lâm				
-	Đoạn từ Cầu Quát Lâm đến đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào	4.000	2.400		
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào đến thôn Tiên xã Đại Lâm	5.000	3.000		
-	Đoạn từ độc cửa thôn Tiên đến giáp huyện Lục Nam	4.000	2.400		
5	Quốc lộ 37				
5.1	Xã Hương Sơn				
	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây	1.000	600		
6.	Tỉnh lộ 292				
6.1	Xã Tân Thịnh				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Bưu điện văn hóa xã	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết Bưu điện văn hóa xã đến giáp xã Nghĩa Hòa	3.500	2.100	1.200	
6.2	Xã Nghĩa Hoà				
-	Đoạn từ cầu Đông đến hết Cửa hàng xăng dầu phố Bằng	3.000	1.800		
-	Đoạn từ hết Cửa hàng xăng dầu phố Bằng đến hết phố Bằng	4.500	2.700		
-	Đoạn cuối phố Bằng đến lối rẽ đi xã Đông Sơn	3.000	1.800		
6.3	Xã An Hà				
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	4.500	2.700		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía	3.000	1.800		
6.4	Xã Nghĩa Hưng				
-	Đoạn từ cầu Bồ Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	3.500	2.100		
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	3.000	1.800		
7.	Đường huyện, xã				
7.1	Xã An Hà				
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	2.500	1.500		
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía	1.500	900		
7.2	Xã Nghĩa Hoà:				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	2.500	1.500		
-	Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	1.000			
-	Đoạn từ tỉnh lộ 292 đến Đồi Đành	1.200	700		
7.3	Xã Nghĩa Hưng				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)	1.500	900		
7.4	Xã Đào Mỹ				
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dẻ	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	1.000			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đốc Hoà Dè đến Cống Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	1.500	900		
-	Đoạn từ cầu xóu, Rừng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	2.000	1.200		
7.5	Xã Mỹ Thái				
-	Đoạn từ Cầu Đò đến công ngã ba lối rẽ đi thôn Hoành Sơn xã Phi Mô	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết công đầu phố Triền	2.500	1.500		
-	Đoạn từ hết công đầu phố Triền đến chân đốc Nghè	4.000	2.400		
-	Đoạn từ hết chân đốc Nghè phía phố Triền đến hết đốc Miếu thôn Chi Lễ	1.500	900		
7.6	Xã Quang Thịnh				
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	1.500	900		
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1A đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sr 3)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ QL 1A đến công công ty xi măng Hương Sơn	2.500	1.500		
-	Đoạn từ đường Tránh đến cầu Quang Hiến	1.500	900		
7.7	Xã Xương Lâm				
-	Đoạn từ thôn Đồng Lạc (xã Yên Mỹ) đến ngã ba thôn Quyết Tiến	3.500			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Tiến đến giáp xã Đại Lâm	1.500			
-	Đoạn từ UBND xã đến đốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ)	2.000			
-	Đoạn từ đốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	2.500			
7.8	Xã Tân Dĩnh				
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đò	2.500	1.500		
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	3.000	1.800		
7.9	Xã Hương Sơn				
-	Điểm cắt QL 1A cũ với QL 37 đến Trạm gác ghi	1.500	900		
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến công Công ty xi măng Hương Sơn	2.000	1.200		
-	Đoạn ngã ba giáp với QL 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	1.500	900		
7.10	Xã Phi Mô				
-	Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô	1.500			
-	Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuồn thôn Hoành Sơn	1.300			
7.11	Xã Hương Lạc				
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	1.300	700		
-	Đoạn từ QL1A đường vào sân bay Kép đến đốc Má	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	1.500	900		
7.12	Xã Mỹ Hà				
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	2.000			
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến Lò Bát cũ	1.200			
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	1.500			
7.13	Xã Tiên Lục				
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	2.500	1.500		
7.14	Xã Yên Mỹ				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	1.500	900		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	2.000			
	BỔ SUNG				
1	Xã Phi Mô				
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến đầu Đường Hoàng Hoa Thám	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ điểm đầu nối với phố Đặng Thế Công đến lối rẽ vào Viện kiểm sát nhân dân và Bảo hiểm xã hội huyện	4.500	2.700	1.600	
2	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi				
-	Mặt cắt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 - Đường Lê Lợi)		7.000		
-	Mặt cắt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị)		7.000		
-	Mặt cắt đường 37m (biệt thự bám đường chính khu đô thị)		7.000		
-	Mặt cắt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực)		5.000		
	Mặt cắt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực)		5.000		
-	Mặt cắt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực)		5.000		
	Mặt cắt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực)		5.000		
-	Mặt cắt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1)		7.000		
-	Mặt cắt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực)		4.000		
	Mặt cắt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực)		4.000		
	Mặt cắt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực)		4.000		
	Mặt cắt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực)		4.000		
	Mặt cắt đường 13m (bám đường phân khu vực)		4.000		
	Mặt cắt đường 12m (bám đường phân khu vực)		4.000		
3	Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi				
	Mặt cắt đường 18m (bám sân vận động QĐ2)		7.000		
4	Khu dân cư thôn Tân Luận- xã Phi Mô				
-	Mặt cắt đường 20,5m (giáp đường giao thông Vôi-Phi Mô)		3.000		
-	Mặt cắt đường 16m (giáp đường giao thông Vôi-Phi Mô)		3.000		
5	Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ				
-	Mặt cắt đường 14,5m (bám đường khu vực)		4.000		
-	Mặt cắt đường 11,5m (bám đường khu vực)		4.000		
6	Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc				
-	Mặt cắt đường 14m (Mặt cắt 1-1 bám đường khu vực)		3.500		
-	Mặt cắt đường 13m (Mặt cắt 2-2 bám đường khu vực)		3.500		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Mặt cắt đường 10m (Mặt cắt 3-3 bám đường khu vực)		3.500		
7	Khu dân cư thôn Kép 11- xã Hương Sơn				
	- Mặt cắt đường 11,5m (bám đường khu vực mặt cắt 1-1)		2.500		
8	Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh				
	- Mặt cắt đường 16m (đường đi QL1A, Nghĩa Hòa)		3.500		
9	Khu dân cư thôn Hạ - xã Nghĩa Hòa				
	- Mặt cắt đường 13m (mặt cắt 1-1 bám đường khu vực)		2.500		
	Mặt cắt đường 14m (mặt cắt 2-2 bám đường khu vực)		2.500		
	Mặt cắt đường 19,5m (mặt cắt 3-3 bám đường khu vực)		2.500		
	Mặt cắt đường 15m (mặt cắt 4-4 bám đường khu vực)		2.500		
10	Khu dân cư thôn Đông- xã An Hà				
	- Mặt cắt đường 15,5m (bám đường khu vực)		4.000		
	- Mặt cắt đường 8,5m (bám đường khu vực)		4.000		
11	Khu dân cư thôn Lèo - xã Tân Thịnh				
	- Mặt cắt đường 16,5m (bám đường khu vực)		5.000		
	- Mặt cắt đường 14,5m (bám đường khu vực)		5.000		
	- Mặt cắt đường 13m (bám đường khu vực)		5.000		
12	Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng				
	- Mặt cắt đường 16m (bám đường khu vực)		3.000		
	- Mặt cắt đường 15m (bám đường khu vực)		3.000		
13	Khu dân cư thôn Mỹ Hưng- xã Tân Hưng				
	- Mặt cắt đường 15m (bám đường khu vực)		3.000		
14	Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng				
	- Mặt cắt đường 16m (bám đường khu vực)		3.000		
	- Mặt cắt đường 13m (bám đường khu vực)		3.000		
15	Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Đào Mỹ				
	- Mặt cắt đường 18m (mặt cắt 1-1 bám đường khu vực)		3.000		
	- Mặt cắt đường 14m (mặt cắt 2-2 bám đường khu vực)		3.000		
	- Mặt cắt đường 13m (mặt cắt 3-3 bám đường khu vực)		3.000		
	- Mặt cắt đường 12m (mặt cắt 4-4 bám đường khu vực)		3.000		
16	Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục				
	- Mặt cắt đường 19m (bám đường khu vực)		5.000		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường 15m (bám đường khu vực)		5.000		
17	Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh				
-	Mặt cắt đường 31m (bám đường khu vực)		5.000		
-	Mặt cắt đường 16m (bám đường khu vực)		5.000		
17	Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh				
-	Mặt cắt đường 21,5m (bám đường khu vực)		5.000		
-	Mặt cắt đường 16m (bám đường khu vực)		5.000		
-	Mặt cắt đường 14m (bám đường khu vực)		5.000		
18	Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm				
-	Mặt cắt đường 18m (mặt cắt 1-1 bám đường khu vực)		5.000		
-	Mặt cắt đường 16m (mặt cắt 2-2 bám đường khu vực)		5.000		

7. HUYỆN LỤC NAM

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	ĐIỀU CHỈNH				
I	ĐẤT Ở TẠO ĐÔ THỊ				
1	Thị trấn Đồi Ngô				
1.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp đất xã Chu Điện đến ngã tư Đồi Ngô QL31 (Trừ đoạn từ NVH Phó Thanh Xuân đến đường rẽ vào cầu Vân Động không có vị trí 2)	15.000	9.000	6.000	3.000
-	Đoạn từ giáp ngã tư Đồi Ngô đi Ngòi Sáu QL31 (giáp đất Tiên Hưng)	10.000	6.000	4.000	2.000
1,2	Khu trung tâm của thị trấn				
-	Khu dân cư làn 2 số 1- thị trấn Đồi Ngô	8.000	4.800	3.200	1.600
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào Bệnh viện đa khoa Lục Nam	5.000	3.000	2.000	1.000
2	Thị trấn Lục Nam				
2.1	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu	5.000	3.000	2.000	1.000
2.2	Các đường nội thị thuộc thị trấn				
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.300	780	520	260
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết Chàng 2 (đường đi Huyền Sơn)	1.300	780	520	260
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Non Chồi	2.500	1.500	1.000	500
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại	800	480	320	160
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 31				
1.1	Xã Phương Sơn				
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lò	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lò) đến đường rẽ vào Đình Sần	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sần đến hết bờ kênh Y8	15.000	9.000	6.000	3.000
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	17.000	10.200	6.800	3.400
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đỉnh dốc Sần	7.000	4.200	2.800	1.400
1.2	Xã Chu Điện				
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Sần đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	8.000	4.800	3.200	1.600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến hết cầu mẫu Sơn	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ hết Cầu Mẫu Sơn đến đất TT Đồi Ngô	5.000	3.000	2.000	1.000
1.3	Tiên Hưng				
-	Đoạn từ cầu Sáu đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn Già Khê Làng	7.000	4.200	2.800	1.400

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào NVH thôn Già Khê Làng đến cầu Già Khê	7.000	4.200	2.800	1.400
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	6.000	3.600	2.400	1.200
2	Quốc lộ 37				
2,1	Xã Cẩm Lý				
-	Đoạn từ đường rẽ Hồ Xa thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý QL37	1.500	900	600	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến công nhà máy gạch	4.000	2.600	1.600	1.000
-	Đường rẽ hồ Xa thôn Hồ Chúc	4.000	2.400	1.600	800
4	Tỉnh lộ 293				
4.1	Xã Bình Sơn: Đoạn từ ngã ba Đồng Đình đi 300m về các bên đề nghị bỏ đoạn này đưa về bằng đất đất ở nông thôn	700	400	300	100
4.2	Xã Trường Sơn: Đoạn từ công UB xã đến hết nhà hàng Ngát Hoa thôn Mới tỉnh lộ 293	1.000	500	300	100
4.3	Nghĩa Phương				
-	Đoạn từ bãi rác của xã Nghĩa Phương giáp đất xã Vô Tranh đến nhà bà Bàn thôn Mã Tây	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ nhà bà Bàn thôn Mã Tây đến thôn Phương Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	1.800	1.000	600	300
-	Đoạn từ nhà máy Sản thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	1.800	1.000	600	300
II. BỔ SUNG					
1	Tỉnh lộ 293				
1.1	Xã Tiên Hưng				
	Đoạn từ đường tỉnh 293 vào trường Phổ thông trung học	2.500	1.500	1.000	800
2	Khu Trung tâm của TT Đồi Ngô				
2.1	TT Đồi Ngô				
	Dự án khu dân cư Hồ Thanh Niên khu bám mặt hồ	8.000			
	Dự án khu dân cư Hồ Thanh Niên các lô phía sau	4.500			
	Đường từ quốc lộ 31 vào trường THCS Đồi Ngô	4.000	2.400	1.600	800
	Đường từ khu dân cư làn 2, số 1 đi ngã ba Công Châm	4.500	2.700	1.800	900
3	Khu trung tâm các xã				
3.1	Xã Vô Tranh:				
	Đoạn từ ngã ba Ao Vè đến nhà văn hóa thôn Đồng Quần	1.100	700	500	
	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Quần hết địa phận Quảng Hải Hồ	700	500	300	
4	Quốc lộ 37				
4.1	Xã Cẩm Lý				
	Đất ở đô thị ven trục đường giao thông, đoạn từ đường rẽ Hồ Xa, thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý quốc lộ 37	2.000	1.200	700	

8. HUYỆN LỤC NGẠN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	ĐIỀU CHỈNH				
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỦ)				
1.	Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	13.200	9.200	6.600	4.000
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	15.600	10.900	7.800	4.700
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	18.000	12.600	9.000	5.400
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL31 đến trạm điện)	4.000	2.800	2.000	2.000
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ UBND TT đến ngã tư đường rẽ đi bờ mương)	4.000	2.800	2.000	1.200
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	11.000	7.700	5.500	3.300
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an))	4.000	2.800	2.000	1.200
2	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)				
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	12.000	8.400	6.000	3.600
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường Lê Duẩn (KT-BV)	12.000	8.400	6.000	3.600
-	Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	10.000	7.000	5.000	3.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	8.500	6.000	4.300	2.600
3	Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)	12.000	8.400	6.000	3.600
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp công chợ Chũ phía Bắc)	3.500	2.500	1.800	1.100
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà chung đến hết đất nhà bà Khôi)	3.000	2.100	1.500	900
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến ngã ba Minh Lập)	4.000	2.800	2.000	1.200
4	Đường Phạm Ngũ Lão				
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến công chợ phía Bắc	10.000	7.000	5.000	3.000
-	Đoạn giáp công chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	6.500	4.600	3.300	2.000
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến ngã ba Minh Lập	5.500	3.900	2.800	1.700
5	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	14.000	9.800	7.000	4.200
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Nhà văn hóa khu Trần Phú	10.000	7.000	5.000	3.000
-	Đoạn từ giáp Nhà văn hóa khu Trần Phú đến hết đường 289 (phía Tây THPT)	4.500	3.200	2.300	1.400
-	Đoạn từ giáp nhà văn hóa Trần Phú đến ngã ba nhà ông Đạt	6.000	4.200	3.000	1.800
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Rễ	3.000	2.100	1.500	900
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Đạt đến đường 289	3.000	2.100	1.500	900
-	Nhà văn hóa Trần Phú đến hết đất nhà ông An	3.400	2.400	1.700	1.000
6	Đường Hà Thị				

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	10.000	7.000	5.000	3.000
-	Đoạn từ ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	7.000	4.900	3.500	2.100
7	Đường Vi Hùng Thắng				
-	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	5.000	3.500	2.500	1.500
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	3.500	2.500	1.800	1.100
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	3.500	2.500	1.800	1.100
8	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư Bờ Hồ đến hết trường Tiểu học Chũ	12.000	8.400	6.000	3.600
-	Đoạn từ giáp trường Tiểu học Chũ đến hết cầu Chũ	9.000	6.300	4.500	2.700
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ)	6.500	4.600	3.300	2.000
9	Đường Nội Bàng				
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT bán công đến hết nhà Triển Hằng	7.000	4.900	3.500	2.100
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	4.500	3.200	2.300	1.400
10	Đường Dã Tượng				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường Lê Duẩn	14.000	9.800	7.000	4.200
-	Đoạn từ ngã ba đường Lê Duẩn đến ngã ba Minh Lập	12.000	8.400	6.000	3.600
11	Đường Yết Kiêu				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	7.200	5.000	3.600	2.200
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	5.000	3.500	2.500	1.500
-	Đoạn từ nhà VH Minh Khai đến hết đất cơ khí	4.500	3.200	2.300	1.400
-	Đoạn nhà ông Mô đến hết nhà văn hóa làng Chũ	4.000	2.800	2.000	1.200
13	Tuyến đường chưa được đặt tên				
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	3.000	2.100	1.500	900
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	3.000	2.100	1.500	900
-	Đoạn từ bà Lan đến hết nhà ông Tập	5.000	3.500	2.500	1.500
-	Đoạn từ nhà văn hóa làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ	3.000	2.100	1.500	900
-	Đường trong ngõ, xóm, khu phố còn lại	2.000	1.400	1.000	600
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Xã Trù Hựu				
1.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	11.000	7.700	5.500	3.300
-	Đoạn từ trụ nông sản vào núi Mới	9.500	6.700	4.800	2.900
-	Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mới hết đường rẽ vào làng Hựu	8.000	5.600	4.000	2.400

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	6.000	4.200	3.000	1.800
1.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đôn	5.000	3.500	2.500	1.500
-	Đoạn từ cầu hội (sát đất TT chủ) đến đất thôn Hải Yên	6.000	4.200	3.000	1.800
-	Đoạn từ đất thôn Hải Yên rẽ vào Ra Đa	3.500	2.500	1.800	1.100
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ cầu 38	2.500	1.800	1.300	800
2	Xã Quý Sơn				
2.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	11.000	7.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ trụ nông sản vào núi Mói (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	9.500	6.700	4.800	2.900
-	Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mói hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	8.000	5.600	4.000	2.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	6.000	4.200	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	4.000	2.800	2.000	1.200
-	Đoạn từ Cầu Gia ghé để đường rẽ vào Thum Cũ (Tam Tầng)	5.000	3.500	2.500	1.500
3	Xã Phụng Sơn				
3.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	4.000	2.800	2.000	1.200
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	5.000	3.500	2.500	1.500
-	Đoạn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	5.000	3.500	2.500	1.500
-	Đoạn từ giáp đườn rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	5.000	3.500	2.500	1.500
-	Đoạn từ đường 15m đến cổng UBND xã	8.000	5.600	4.000	2.400
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	9.000	6.300	4.500	2.700
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	8.000	5.600	4.000	2.400
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	6.000	4.200	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bồng	4.000	2.800	2.000	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	2.000	1.400	1.000	600
	<i>Đường liên xã</i>				
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (H.Lục Nam)	800	560	400	240
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn	800	560	400	240
4	Xã Nghĩa Hồ				
4.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu cát	17.000	11.900	8.500	5.100
-	Đoạn từ cầu cát đến ngã ba Trung Nghĩa	15.000	10.500	7.500	4.500
-	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa hết đường rẽ bến xe Bus	15.000	10.500	7.500	4.500
-	Đoạn từ bến xe Bus đến hết đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp	13.000	9.100	6.500	3.900
-	Đoạn từ đường rẽ công ty lâm nghiệp đến hết đường rẽ vào thôn hồi (hết đất nhà ông Phó)	10.000	7.000	5.000	3.000
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi hết đất Nghĩa Hồ	6.000	4.200	3.000	1.800
4.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến ngã ba nhà ông Năm	5.500	3.900	2.800	1.700
-	Đoạn từ Quốc Lộ 31 đến hế đất trường tiểu học	7.000	4.900	3.500	2.100
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	3.500	2.500	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	3.000	2.100	1.500	900

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường bê tông thôn Minh khai (đọc cả tuyến)	4.000	2.800	2.000	1.200
5	Xã Hồng Giang				
5.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn giáp đất Nghĩa Hồ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Văn	5.000	3.500	2.500	1.500
-	Đoạn từ đất nhà ông Đỗ Thế Văn đến hết lối rẽ đèo Từ Hà	7.000	4.900	3.500	2.100
-	Đoạn từ hết lối rẽ đèo Từ Hà đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	8.000	5.600	4.000	2.400
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	6.000	4.200	3.000	1.800
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	4.500	3.200	2.300	1.400
5.1	Tỉnh lộ 290				
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	6.000	4.200	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110KV	5.000	3.500	2.500	1.500
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110KV đến công thôn Lường	4.000	2.800	2.000	1.200
-	Đoạn từ công thôn Lường đến bờ mương kênh 3	3.000	2.100	1.500	900
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến công thôn Ngọt	2.000	1.400	1.000	600
-	Đoạn từ công thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	1.500	1.100	800	500
6	Xã Giáp Sơn				
6.1	Đường liên xã				
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp xã Tân Quang	1.700	1.200	600	400
7	Xã Tân Hoa				
7.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ nhà ông ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	1.500	900	700	
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa	1.400	900	600	
7.2	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến công trường tiểu học	900	600	400	
8	Xã Thanh Hải				
8.1	Đường liên xã				
-	Đoạn từ cầu suối Bông đến hết Công Gạch	1.500	800	600	
-	Đoạn từ giáp Công Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	1.000	600	400	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	1.500	800	500	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	1.000	600	400	
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	700	400	300	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	700	400	300	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	600	300	200	
9	Xã Tân Mộc				
9.1	Đường liên xã				
-	Đoạn giáp từ Nam Điện đến ngầm Ao Hoa	900	700	500	300
-	Đoạn từ giáp ngầm Ao Hoa đến cầu ngầm Từ Minh	800	600	400	200
-	Đoạn từ cầu ngầm Từ Minh đến ngã Tư cắm	1.200	1.000	800	600
-	Đoạn từ ngã tư Cắm đến cầu Xi măng	800	600	400	200
-	Đoạn từ cầu Xi Măng đến trường TH khu Tân Mộc	900	700	500	300
-	Đoạn từ trường TH khu Tân Mộc đến giáp xã Bình Sơn	800	600	400	200
B	BỒ SUNG				
1	Xã Mỹ An				
1.1	Đường liên xã				
	Đoạn từ giáp Tân Mộc đến hết thôn Đông Mai	500	400	300	200
	Đoạn từ giáp thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An	1.000	600	400	
	Đoạn từ cụm công nghiệp (thôn Xuân An) đến ngã tư Trường Mầm non	700	500	250	
2	Xã Biển Đông				

9. HUYỆN SƠN ĐỘNG

Đơn vị tính : 1.000d/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	ĐIỀU CHỈNH				
1	Quốc lộ 31				
1.4	Xã An Châu:				
-	Đoạn từ hết đất Bến xe mới đến hết đất Chi nhánh điện (Bỏ đoạn do trùng lặp)	3.000	1.700	1.300	500
2	Quốc lộ 279				
2.1	Xã An Lập				
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	600	400	250	
2.2	Xã An Châu				
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.	3.500	2.100	1.300	800
2.4	Xã Long Sơn:				
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến chân dốc nhà ông Mão (đổi tên đoạn)	600	400	200	100
3	Tỉnh lộ 291				
3.2	Xã Tuấn Đạo				
-	Đoạn từ nhà bà Oanh thôn Đồng Ram đến ngầm Lán Chè xã Yên Định (bỏ đoạn do trùng lặp)				
B	BỔ SUNG				
I	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1	Thị trấn An Châu				
1.1	Đường quốc lộ 279				
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu)	4.000	2.500	1.900	1.000
2	Thị trấn Thanh Sơn				
1.1	Đường quốc lộ 293				
-	Đoạn từ ngầm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác	650	500	300	200
-	Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận	500	400	200	100
1.2	Đường quốc lộ 291 (đoạn đi vào thôn Đồng Rì)				
-	Đoạn từ ngầm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Mậu	1.000	700	300	200
-	Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1	1.000	600	200	100
-	Đoạn cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện	800	500	200	100
-	Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạt	800	500	200	100
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thật đến hết thị trấn Thanh Sơn	800	500	200	100
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 31				
	Xã An Châu				
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	4.000	2.500	2.000	1.000
-	Đoạn từ Kho bạc đến hết đất chi nhánh điện	3.000	2.000	1.000	600
-	Đoạn QL 279 từ nhà ông Vi Văn Chiến đến cầu Cứng An Châu	3.000	2.000	1.000	600
	Xã An Lập				
-	Đoạn đường từ Cầu Cứng An Châu đến hết đất Nhà nghỉ Lan Anh	1.500	900	500	300
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL	1.000	600	300	200
2	Đường tỉnh lộ 291				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Tuấn Đạo				
-	Đoạn từ nhà bà Oanh thôn Đồng Ram đến ngàm Lán Chè xã Yên Định	1.000	700	600	500
3	Quốc Lộ 279				
	Xã Long Sơn				
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chồi đến chân dốc nhà ông Mão	600	400	200	100

10. HUYỆN YÊN DŨNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A ĐIỀU CHỈNH					
I THỊ TRẤN NEO					
1	Đường Trần Nhân Tông				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ	4.500	2.400		
-	Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hết đất nhà ông Cừa	3.000	1.500		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám	2.500	1.200		
2	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến điểm giao đến đường Pháp Loa	12.000	6.000		
-	Đoạn từ điểm giao đến đường Pháp Loa đến Cống Buộm	10.000	5.000		
3	Đường Hoàng Hoa Thám	9.000	4.500		
4	Đường Lê Đức Trung	12.000	6.000		
5	Đường Nguyễn Viết Chất	9.000	4.500		
6	Đường Đào Sư Tích	7.000	3.500		
7	Đường Pháp Loa				
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	9.000	4.500		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến đường Pháp Loa	7.000	3.500		
8	Đường Phạm Túc Minh				
-	Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu 3 đến điểm giao cắt đường Ngô Ưông	8.000	4.000		
9	Đường Lưu Viết Thoảng				
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cứ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quý Đức)	6.000	3.000		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	8.000	4.000		
10	Đường Ngô Ưông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường vành đai phía nam Thị trấn Neo)	6.000	3.000		
11	Các vị trí còn lại thuộc Dự án Gwin	4.000			
12	Phố Ba Tổng				
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biền Đông xã Cảnh Thụy	4.000	2.000		
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	3.000	1.500		
13	Đoạn từ đường tỉnh 299 (đường Trần Nhân Tông) đến gầm cầu Bến Đám	2.000	1.000		
14	Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận TT Neo	1.500	800		
15	Các vị trí còn lại của các tiểu khu Thị trấn Neo	1.500	1.000	800	500
B BỔ SUNG					
1	Khu dân cư Lạc Phú xã Nham Sơn				
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 398 đến hết đất Lạc Phú đường đi Thiên viện Trúc Lâm Phương Hoàng	6.000			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường tỉnh 398)	6.000			
-	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	3.000			
2	Xã Cảnh Thụy				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Sứ) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi công đình (giáp đất nhà ông Vượng)	3.000	2.000		



**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**
(Kèm theo Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 17/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT
1	Thành phố Bắc Giang	
-	Khu công nghiệp Song Khê- Nội Hoàng	900.000
	Các cụm công nghiệp còn lại trên địa bàn thành phố Bắc Giang	1.500.000
2	Huyện Việt Yên	900.000
3	Huyện Yên Dũng	900.000
4	Huyện Lạng Giang	700.000
5	Huyện Hiệp Hòa	800.000
6	Huyện Tân Yên	600.000
7	Huyện Lục Nam	700.000